



ẢNH: XUÂN TRƯỜNG

NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM VỚI HIỆP ƯỚC VỐN BASEL

ThS. VƯƠNG MINH GIANG

GẦN ĐÂY, BASEL II ĐANG TRỞ THÀNH CHỦ ĐỀ NỔI BẬT VỚI CÁC NGÂN HÀNG VIỆT NAM, SAU KHI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ĐÃ CHỌN 10 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐẦU TIÊN TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM HIỆP ƯỚC VỐN NÀY VỚI LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÓ MỤC TIÊU HOÀN THÀNH LÀ CUỐI NĂM 2018 (NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC, 2014). YÊU CẦU VỀ TUẦN THỦ NÓI RIÊNG, ĐẶC BIỆT LÀ YÊU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ RỦI RO, ĐANG ĐẶT CÁC NGÂN HÀNG TRƯỚC NHỮNG CƠ HỘI ĐỔI THAY VÀ THÁCH THỨC LỚN.

1. Tổng quan về các Hiệp ước vốn Basel

1.1. Sơ lược lịch sử

Sau sự kiện đổ vỡ của ngân hàng Herstatt tại Đức, các Thống đốc Ngân hàng Trung ương thành viên của Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) đã thống nhất thành lập Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision - BCBS) vào cuối năm 1974, với mục đích nhằm giảm thiểu các rủi ro liên quan tới hoạt động ngân hàng quốc tế qua thông qua hợp tác quốc tế chặt chẽ giữa các quốc gia.

Đến năm 1988, Ủy ban này đã

giới thiệu một hệ thống tiêu chuẩn đo lường vốn, thường được gọi là Hiệp ước vốn Basel I (the Basel I Capital Accord). Mặc dù chỉ cung cấp khung khổ các yêu cầu về rủi ro tín dụng nhưng Basel I là nỗ lực pháp lý quốc tế đầu tiên trong việc quy định ngân hàng cần có một lượng vốn tối thiểu tương xứng với mức độ rủi ro của những tài sản mà ngân hàng đang nắm giữ hiện tại. Năm 1996, Basel I được bổ sung thêm những tiêu chuẩn liên quan tới rủi ro thị trường nhằm tạo một mức vốn đệm để phòng ngừa những tác động tiêu cực trong diễn biến giá cả của các tài sản được

giao dịch.

Để khắc phục những hạn chế về khả năng phân biệt rủi ro trong cách tiếp cận phân loại và gắn trọng số rủi ro của Basel I, giữa năm 2004, bản Hiệp ước quốc tế về vốn Basel mới (Basel II) đã chính thức được ban hành, với khung đo lường mới dựa trên 3 trụ cột chính. Cụ thể, trụ cột 1 quy định về yêu cầu vốn tối thiểu trên cơ sở kế thừa Basel I; Trụ cột 2 quy định về yêu cầu kiểm tra, rà soát và đánh giá mức độ an toàn vốn của các tổ chức tài chính; Trụ cột 3 quy định về yêu cầu công bố thông tin nhằm lành mạnh hóa kỷ luật thị trường, bổ sung cho các

Bảng 1: Cấu trúc tổng quan của Hiệp ước vốn Basel II

BASEL II		
Trụ cột 1: Yêu cầu về vốn tối thiểu (Minimum capital requirement)	Trụ cột 2: Yêu cầu về kiểm soát (Supervisory review)	Trụ cột 3: Yêu cầu về công bố thông tin (Market discipline)
<p>Rủi ro tín dụng: - Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach); hoặc</p> <p>- Phương pháp xếp hạng nội bộ cơ bản (Foundation IRB); hoặc</p> <p>- Phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao (Advanced IRB).</p> <p>Vốn yêu cầu cho rủi ro tín dụng</p> <p>Rủi ro thị trường: - Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach); hoặc</p> <p>- Phương pháp mô hình nội bộ (Internal Models Approach).</p> <p>Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường</p> <p>Rủi ro hoạt động: - Phương pháp chỉ số cơ bản (Basic Indicator Approach); hoặc</p> <p>- Phương pháp tiêu chuẩn (Standardized Approach); hoặc</p> <p>- Phương pháp đo lường nâng cao (Advanced Measurement Approach).</p> <p>Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động</p> <p>Tổng vốn yêu cầu → Hệ số an toàn vốn (tối thiểu 8%)</p>	<p>ICAAP: - Quy trình đánh giá vốn chặt chẽ; - Đánh giá toàn diện các rủi ro; - Theo dõi và báo cáo; - Rà soát của kiểm soát nội bộ.</p> <p>Giám sát của cơ quan quản lý: - Rà soát ICAAP của ngân hàng; - Đánh giá mức độ an toàn vốn của ngân hàng; - Đánh giá môi trường kiểm soát; - Đánh giá việc tuân thủ những quy định tối thiểu; - Giám sát, can thiệp phù hợp.</p>	<p>Cấu trúc vốn</p> <p>Mức độ an toàn vốn</p> <p>Các khoản chịu rủi ro và đánh giá: - Rủi ro tín dụng và các biện pháp giảm thiểu; - Rủi ro đối tác tín dụng; - Rủi ro chứng khoán hóa; - Rủi ro thị trường; - Rủi ro hoạt động; - Vốn cổ phần nắm giữ; - Rủi ro lãi suất trên số ngân hàng.</p>

nỗ lực giám sát. Nội dung của Basel II được đánh giá là một bước tiến lớn và quan trọng so với Basel I.

Mặc dù vậy, với những diễn biến ngày càng phức tạp trên thị trường tài chính, xu hướng tương tác và phụ thuộc ngày càng cao giữa các định chế tài chính, Basel II đã bộc lộ nhiều nhược điểm. Cụ thể, mức độ rủi ro của các tài sản chứng khoán hóa được đánh giá chưa tương xứng; hoặc rủi ro thúc đẩy hành vi đồng chu kì của các ngân hàng (procyclicality) trong cách tiếp cận dựa vào xếp hạng nội bộ (Internal Ratings-Based) chưa được chú ý. Ngoài ra, mức độ tin cậy và khách quan của kết quả xếp hạng từ các tổ chức xếp hạng, được quy định sử dụng nhằm xác định mức độ rủi ro của tài sản, cũng khiến nảy sinh nhiều câu hỏi.

Từ những bài học rút ra qua cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009, Basel III được ban hành vào cuối năm 2010 với mức độ bao phủ rủi ro rộng hơn cùng

nhiều quy định nghiêm ngặt. Hiệp ước mới này đưa ra định nghĩa mới về vốn có yêu cầu chặt chẽ và chất lượng cao hơn, đồng thời tăng cường thêm các yêu cầu về tổng thể vốn của ngân hàng như đệm vốn bổ sung (capital conservation buffer), đệm vốn chống chu kì (countercyclical buffer), tỷ lệ đòn bẩy (leverage ratio)... Bên cạnh đó, Basel III cũng đưa ra những yêu cầu cụ thể về rủi ro thanh khoản như tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản (liquidity coverage ratio - LCR) và tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng (Net stable funding ratio - NSFR). Hiệp ước này yêu cầu đánh giá liên tục để nhận biết tối đa các rủi ro trong kinh doanh của một ngân hàng, nhằm đảm bảo hệ thống ngân hàng toàn cầu vững chắc hơn.

1.2. Vài nét về Basel II

Mục tiêu của Basel II là nhằm nâng cao mức độ an toàn, bền vững của hệ thống tài chính qua việc áp dụng cách thức tiếp cận toàn diện trong xác định và quản lý rủi ro. Cụ

thể, thúc đẩy các ngân hàng tăng cường năng lực quản trị rủi ro thông qua việc quy định mức yêu cầu vốn tối thiểu cần tương xứng và phụ thuộc nhạy vào mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Để làm được điều này, rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường cần được lượng hóa dựa trên cơ sở dữ liệu và các kỹ thuật toán-thống kê chính quy. Ngoài ra, Basel II cũng quy định các yêu cầu về công bố thông tin để cho phép các chủ thể tham gia thị trường có thể tham gia đánh giá mức độ an toàn vốn của các tổ chức tài chính (BCBS, 2006).

Như đã đề cập, về cấu trúc, Basel II bao gồm 3 trụ cột chính: Yêu cầu về vốn tối thiểu (minimum capital requirement), Yêu cầu về kiểm soát (supervisory review), Yêu cầu về công bố thông tin (market discipline). Trong đó, những yêu cầu trong trụ cột 1 đòi hỏi các ngân hàng duy trì mức vốn quy định dựa trên cơ sở 3 cấu phần rủi ro: tín

dụng, thị trường, hoạt động. Các ngân hàng tùy thuộc vào năng lực của mình và sự chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước để lựa chọn cách tiếp cận phù hợp (tham khảo tại Bảng 1). Cụ thể ở cấu phần rủi ro (risk weight - RW) của từng loại tài sản trong phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (standardized approach) được xác định bởi kết quả xếp hạng từ các tổ chức xếp hạng bên ngoài, thì trong phương pháp tiếp cận xếp hạng nội bộ cơ bản (foundation IRB), RW được xác định bởi kết quả xác suất vỡ nợ (probability of default - PD) do ngân hàng tự ước lượng nội bộ, kết hợp với các tham số rủi ro khác được quy định bởi cơ quan quản lý như tỷ lệ tổn thất khi vỡ nợ (loss given default - LGD) và dư nợ khi vỡ nợ (exposure at default - EAD). Trong khi, trong phương pháp tiếp cận xếp hạng nội bộ nâng cao (advanced IRB), tất cả các tham số rủi ro đều được ngân hàng tự ước lượng.

Ngoại trừ các cách tiếp cận tiêu chuẩn và cơ bản, các cách tiếp cận nội bộ và nâng cao tạo động lực cho các ngân hàng áp dụng các phương pháp, kỹ thuật toán-thống kê trên cơ sở dữ liệu của từng ngân hàng để lượng hóa các loại rủi ro, qua đó cải thiện hệ thống quản trị rủi ro nhằm giảm mức vốn cần nắm giữ theo yêu cầu.

Trụ cột 2 đưa ra những quy định yêu cầu các ngân hàng rà soát và giám sát hệ thống quản trị rủi ro của mình, trong đó có yêu cầu xem xét cụ thể các loại rủi ro khác như rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng (interest rate risk in the banking book - IRRBB), rủi ro thanh khoản (liquidity risk), rủi ro chiến lược (strategic risk), rủi ro danh tiếng (reputational risk), rủi ro tập trung tín dụng (credit concentration risk)... Việc này dẫn đến sự hình thành của Quy trình đánh giá mức độ an toàn vốn nội bộ (Internal Capital Adequacy Assessment Process - ICAAP).

Trụ cột 3 đưa ra những yêu cầu công bố thông tin về mức độ an toàn vốn của ngân hàng, trong đó

yêu cầu công bố những thông tin định tính và định lượng chi tiết về cấu trúc vốn, các khoản chịu rủi ro (risk exposures), quy trình đánh giá rủi ro, và mức độ an toàn vốn. Những thông tin này cũng được đòi hỏi phải nhất quán với cách tiếp cận về quản lý và quản trị rủi ro của ban lãnh đạo ngân hàng. Xét về thực tiễn, những yêu cầu trong trụ cột này giúp các chủ thể tham gia thị trường hiểu được hoạt động và các biện pháp kiểm soát của ngân hàng, qua đó có thể phân biệt được hiệu quả hoạt động của từng ngân hàng; xét về lý thuyết, sự minh bạch trong chia sẻ thông tin giúp quản trị doanh nghiệp tốt hơn.

1.3. Những điểm mới trong Basel III

Về bản chất, Basel III là một tập hợp những kiến nghị quan trọng của BIS được thiết kế nhằm nâng cao khả năng phục hồi của các ngân hàng và hệ thống ngân hàng toàn cầu, trên cơ sở những bài học rút ra từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007-2009. Dựa trên nền tảng Basel II, Basel III tăng cường những quy định và kiểm soát vĩ mô, đồng thời bổ sung các nội dung tập trung vào giám sát vĩ mô. Một trong những điểm mới cơ bản là việc Basel III nâng cao chất lượng vốn của các ngân hàng một cách rõ rệt qua việc đưa ra định nghĩa mới về vốn theo hướng chặt chẽ hơn. Cụ thể, vốn theo Basel III vẫn được phân biệt thành cấp 1 và cấp 2, tuy nhiên những thành phần trong vốn cấp 1 hầu hết phải là vốn lõi, bao gồm vốn cổ phần và lợi nhuận để lại. Nhiều khoản mục từng được coi là vốn của ngân hàng theo Basel II nay bị loại bỏ theo Basel III. Chất lượng vốn tốt hơn giúp ngân hàng có khả năng bù đắp các khoản thua lỗ và chống đỡ tốt hơn khi rơi vào những giai đoạn khó khăn.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng vốn, Basel III yêu cầu các ngân hàng bổ sung thêm nhiều vốn hơn theo lộ trình với việc đưa ra những quy định liên quan đến giới hạn tối thiểu về vốn của các ngân hàng. Đơn cử, ngoài việc cần duy trì một mức vốn tối thiểu bằng 8%

tổng giá trị tài sản đã điều chỉnh rủi ro (Risk Weighted Assets - RWA), giống như được quy định trong Basel I và Basel II, các ngân hàng phải giữ thêm một mức đệm vốn bổ sung bằng ít nhất 2,5% tổng mức giá trị đã điều chỉnh rủi ro này. Trong đó, chi tiết hơn, vốn cấp 1 tối thiểu phải bằng 6% RWA, tăng 2% so với quy định trong Basel II; và vốn lõi được yêu cầu ít nhất bằng 4,5% RWA thay vì chỉ 2% như trong Basel II. Ngoài ra, để chống hành vi đóng chu kì, Basel III đòi hỏi các ngân hàng duy trì thêm một mức đệm vốn chống chu kì có thể lên tới 2,5% RWA (con số cụ thể sẽ được quyết định bởi cơ quan quản lý của mỗi quốc gia). Bên cạnh đó, qua việc quy định về tỷ lệ đòn bẩy, Basel III yêu cầu các ngân hàng phải duy trì một lượng vốn tối thiểu bằng 3% tổng giá trị tài sản của ngân hàng. Đây được coi như quy định về mức vốn sàn, nhằm đảm bảo các ngân hàng duy trì một lượng vốn nhất định vào mọi thời điểm, hạn chế khả năng về các hành vi lách yêu cầu về vốn tối thiểu (BCBS, 2011).

Ngoài ra, đây cũng là lần đầu tiên có những tiêu chuẩn mang tính quốc tế về thanh khoản của các ngân hàng. Cụ thể, tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản LCR được quy định nhằm giúp ngân hàng có khả năng chống đỡ ngắn hạn tốt hơn trước những cú sốc bất lợi, bảo đảm ngân hàng nắm giữ đủ những tài sản có tính thanh khoản cao (High-Quality Liquid Assets - HQLA) để đáp ứng nhu cầu chi trả cho 30 ngày trong tình huống căng thẳng về thanh khoản đối với từng ngân hàng và đối với cả hệ thống ngân hàng xảy ra cùng một thời điểm. Trong khi đó, tỷ lệ nguồn vốn ổn định ròng NSFR được thiết kế nhằm đối phó với tình trạng căng thẳng có thể kéo dài tới hơn 1 năm đối với từng ngân hàng, qua việc giới hạn sự chênh lệch kì hạn giữa tài sản nợ và tài sản có, đảm bảo các ngân hàng cân đối phù hợp giữa nguồn vốn ổn định (nợ dài hạn, tiền gửi cá nhân...) với hoạt động cho vay trung và dài hạn.

Ngoài việc tăng cường những

quy định kiểm soát vi mô, Basel III cũng lần đầu tiên đề cập tới nội dung giám sát an toàn vĩ mô hệ thống. Trong đó, để ngăn chặn rủi ro hệ thống (systemic risk) hiệu quả, bên cạnh việc giảm thiểu mức độ khuếch đại của khủng hoảng chu kỳ (VD: hạn chế chi tiền mặt để trả cổ tức, mua lại cổ phiếu, trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành cho đến khi đáp ứng đủ yêu cầu về đệm vốn bổ sung), BCBS phối hợp với Hội đồng ổn định tài chính (Financial Stability Board - FSB) triển khai những yêu cầu cao hơn về vốn bổ sung, thanh khoản... đối với các ngân hàng lớn và có vai trò quan trọng trong hệ thống nhằm giảm thiểu những ngoại ứng từ các định chế tài chính này và phòng ngừa rủi ro về mối quan hệ phụ thuộc quá mức trên thị trường tài chính.

2. Tình hình triển khai Basel

2.1. Tại châu Á

Những thay đổi về quy định pháp lý trong lĩnh vực ngân hàng đang phát triển ngày càng nhanh chóng. Điều này không chỉ thấy rõ ở Mỹ và châu Âu - những nơi chịu tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, mà còn phản ánh qua những biến chuyển lớn trong mô hình kinh doanh của các ngân hàng châu Á. Một trong những thay đổi phổ biến nhất là việc tiến hành thực hiện những tiêu chuẩn Basel III. Nhiều nền kinh tế châu Á đã và đang tham gia ngày càng tích cực trong các thảo luận của Ủy ban Basel và trở thành thành viên của BCBS, như Úc, Trung Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ, Indonesia, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore. Những yêu cầu của Basel III đang dần được đưa vào luật và được tiến hành triển khai áp dụng từng cấu phần. Một số nước thậm chí còn đưa ra những quy định yêu cầu về vốn tối thiểu cao hơn yêu cầu của Basel III (BCBS, 2014).

Tại châu Á, Úc, Hồng Kông, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, New Zealand và Singapore đã thực hiện đầy đủ Basel II, với việc ứng dụng các mô hình xếp hạng nội bộ IRB để tính yêu cầu vốn cho rủi ro tín

dụng. Các nước khác mới chỉ thực hiện theo cách tiếp cận tiêu chuẩn SA hoặc thậm chí chưa hề triển khai điểm nào của Basel II. Do vậy, lộ trình hướng tới việc đáp ứng các tiêu chuẩn được quy định trong các hiệp ước Basel của những ngân hàng này càng thêm nhiều thách thức. Keong& Bammi (2013) đã chỉ ra rằng những áp lực về cải cách ngân hàng-tài chính ở châu Á ngày càng tăng, đặc biệt đối với những mảng liên quan tới vốn, thanh khoản, rủi ro đổ vỡ, các thị trường giao dịch, thuế, tội phạm tài chính... Cho đến nay, đã có những cam kết mạnh mẽ của nhiều quốc gia châu Á trong việc thực hiện các hiệp ước vốn Basel và những cải cách pháp lý liên quan.

Do những yêu cầu của các hiệp ước Basel được thiết kế tập trung vào những vấn đề cụ thể của các nước phát triển phương Tây, nên việc triển khai những tiêu chuẩn này tại châu Á sẽ nảy sinh những thách thức cho các cơ quan quản lý trong việc nội địa hóa (localization) để phù hợp hơn với thị trường bản địa. Nhiều ngân hàng châu Á thậm chí có mức vốn và chất lượng vốn cao hơn so với các ngân hàng phương Tây và có thể dễ dàng đáp ứng những yêu cầu vốn mới ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng kinh tế châu Á sẽ tiếp tục cao hơn tương đối so với châu Âu và Mỹ trong những năm tới, thì tăng trưởng vốn sẽ cần phải theo kịp với tăng trưởng tổng tài sản của các ngân hàng châu Á này. Bên cạnh đó, cũng không dễ dàng cho các ngân hàng châu Á đáp ứng tất cả những yêu cầu về rủi ro thanh khoản, bởi tăng trưởng về cho vay luôn có xu hướng cao hơn tăng trưởng về nguồn tiền gửi ổn định (Core deposits).

2.2. Tại Việt Nam

Cho tới thời điểm hiện tại, các ngân hàng Việt Nam vẫn chưa chính thức áp dụng hiệp ước vốn Basel. Những quy định pháp lý được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành trong thời gian trước đây, như Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN, Thông tư 13/2010/TT-NHNN và

Thông tư 19/2010/TT-NHNN về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng (TCTD) và Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD, đã đề cập tới một số yêu cầu của Basel I tuy nhiên ở mức rất hạn chế. Sau giai đoạn khủng hoảng 2007-2009, một trong những giải pháp hỗ trợ cơ cấu lại các TCTD trong Đề án "cơ cấu lại hệ thống các TCTD giai đoạn 2011-2015" (theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ) là "Ban hành chuẩn mực an toàn vốn phù hợp Basel II". Trên cơ sở này, NHNN đã ban hành những quy định mới theo hướng và tinh thần của Basel II và Basel III như Thông tư 02/2013/TT-NHNN và Thông tư 09/2014/TT-NHNN về phân loại tài sản có và trích lập, sử dụng dự phòng rủi ro, Thông tư 36/2014/TT-NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

Đầu năm 2014, NHNN đã thông báo về kế hoạch triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II với lộ trình đến cuối năm 2015 sẽ có 10 ngân hàng trong nước thực hiện theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn SA và đến cuối năm 2018 thì 10 ngân hàng này sẽ thực hiện theo phương pháp tiếp cận nội bộ IRB trong khi các ngân hàng khác sẽ thực hiện ít nhất từ phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn SA trở lên. Tuy nhiên, tiến độ triển khai của lộ trình này đang chưa như kế hoạch, bởi NHNN vẫn đang trong quá trình nội địa hóa phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn SA của Basel II để dự thảo và đánh giá tác động (Quantitative impact study - QIS) của một Thông tư mới về tỷ lệ an toàn vốn nhằm thay thế Thông tư 36/2014/TT-NHNN. Điều này đang khiến các ngân hàng thương mại khó khăn trong việc sắp xếp lại các thời hạn mục tiêu, tự bản địa hóa Basel II để triển khai (hầu hết dưới sự hỗ trợ dịch vụ đa dạng của các đơn vị tư vấn quốc tế).

3. Những thách thức và giải pháp

Việc triển khai Basel II nhằm áp dụng những chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro đang đặt ra nhiều khó khăn và thách thức cho hệ thống ngân hàng Việt Nam. Trong phạm vi bài viết này, tác giả xin chỉ ra những thách thức chủ yếu và đề xuất một số giải pháp tổng quát, trên cơ sở nghiên cứu những yêu cầu của Hiệp ước vốn này.

Chiều dài và chất lượng dữ liệu là vấn đề của phần lớn các ngân hàng khi triển khai Basel II. Theo kết quả khảo sát gần đây của Moody's Analytics, quản lý chất lượng dữ liệu và thu thập dữ liệu vẫn là thách thức lớn nhất, kể đến là mô hình hóa, tích hợp hệ thống, thay đổi/cải tiến quy trình luồng công việc (Hamilton & Levine, 2016). Bản chất của Basel II và Basel III không phải là việc tính toán một vài con số, mà là cần có hệ thống, con người và dữ liệu hỗ trợ cho việc tính toán đó trên cơ sở liên tục và bền vững. Tư tưởng cơ bản ở đây là sử dụng triệt để dữ liệu thống kê vào các quyết định trong hoạt động kinh doanh; về thuật ngữ, đó là analytics.

MIS, forecasting/modelling... (Vương Minh Giang, 2014). Do vậy, dữ liệu cần được nhận thức như một loại tài sản, và cần được quản trị, đảm bảo chất lượng như những tài sản. Có khác, đặc biệt trong kỉ nguyên về công nghệ số hiện nay. Để làm được điều này, các ngân hàng cần phải thiết lập và vận hành hiệu quả một

khung khổ về quản trị dữ liệu (data governance). Trong đó, quy định rõ ràng vai trò và trách nhiệm của các cá nhân/bộ phận liên quan (segregation of duties) trong việc thu thập, lưu trữ/sắp xếp, sử dụng, giám sát chất lượng dữ liệu.... (data management). Đầu ra của toàn bộ hoạt động này sẽ là một kho dữ liệu (data warehouse) đầy đủ, nhất quán, chính xác, cập nhật, đảm bảo khả năng truy xuất và chất lượng đầu vào cho công tác phân tích định lượng trên cơ sở bộ từ điển dữ liệu (data dictionary).

Theo yêu cầu của Basel II, các ngân hàng cần ít nhất 5 năm dữ liệu để có thể ước lượng tham số rủi ro PD, 5-7 năm dữ liệu để ước lượng LGD và EAD. Trong bối cảnh hiện nay, bên cạnh nỗ lực đẩy mạnh tập trung hóa tác nghiệp để giảm thiểu rủi ro đạo đức, nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng dữ liệu đầu vào, các ngân hàng Việt Nam nên hợp tác thành lập một tổ chức mang tính hiệp hội (Data Consortium) nhằm chủ động xây dựng một cơ sở dữ liệu ẩn danh chung (anonymized data), trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia đi trước (như Cơ sở dữ liệu tín dụng CRD của Hiệp hội cơ sở dữ liệu tín dụng - Credit Risk Database Association, hoặc Dịch vụ thông tin rủi ro tín dụng CRITS của Hiệp hội các ngân hàng khu vực Nhật Bản - Regional Banks Association of Japan). Qua đó, các ngân hàng mới có lượng dữ liệu đủ dài, đủ tính đại diện và đủ chất lượng đến tiến

hành việc lượng hóa các tham số rủi ro theo yêu cầu.

Bên cạnh những thách thức về chiều dài và chất lượng dữ liệu, việc triển khai Basel II đòi hỏi nguồn nhân lực chuyên môn cao trong lĩnh vực định lượng. Trước thực trạng hoạt động ứng dụng các phân tích thống kê, mô hình hóa và tính toán tối ưu một cách chuẩn mực còn tương đối hạn chế ở các ngân hàng Việt Nam hiện nay, việc thành lập những bộ phận Định lượng để phát triển các mô hình thống kê đo lường rủi ro, dự báo kinh tế vĩ mô, kinh tế ngành, quản lý danh mục đầu tư... là xu hướng tất yếu. Trong bối cảnh nguồn cung thật sự chất lượng trên thị trường nhân lực về lĩnh vực này đang rất hạn chế và có tính cạnh tranh cao, ngoài việc tạo cơ chế thu nhập và đãi ngộ thích hợp để thu hút, các ngân hàng cần chủ động trong việc góp phần xây dựng tam giác hợp tác ba bên giữa Cơ quan quản lý, Tổ chức đào tạo và Doanh nghiệp ngân hàng nhằm trao đổi thông tin, chia sẻ tầm nhìn và hội thảo-đào tạo về các vấn đề chuyên môn, qua đó quy tụ giới nghiên cứu và các chuyên gia với những phương pháp, kĩ thuật phong phú, đa dạng để có thể xử lí những bài toán trong điều kiện thị trường đang phát triển (như danh mục ít vỡ nợ, tính thanh khoản của tài sản thấp, mức độ biến động thị giá cao...).

Quá trình áp dụng các yêu cầu Basel II sẽ khiến các ngân hàng ngày càng dựa vào những phân tích định lượng và các mô hình ở hầu hết các khía cạnh trong việc ra quyết định tài chính-kinh doanh. Việc này dẫn tới rủi ro mô hình - một dạng rủi ro hoạt động, phát sinh do các mô hình thiếu chính xác hoặc được ứng dụng không phù hợp so với phạm vi áp dụng. Đây là loại rủi ro được đánh giá là tinh vi và phức tạp, cần được ngân hàng ngăn ngừa bởi một chính sách quản lý rủi ro mô hình hiệu quả. Trong đó, có quy định rõ ràng trách nhiệm các bộ phận liên quan và các yêu cầu cho từng giai đoạn trong vòng



Nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các NHTM Việt Nam với các hiệp ước vốn Basel sẽ là một hành trình dài trong việc tiếp cận các chuẩn mực quốc tế

đời mô hình (bao gồm xây dựng, triển khai, kiểm định, điều chỉnh, mua ngoài...); và, đặc biệt nhấn mạnh các tiêu chuẩn về văn bản hóa (documentation standards) cũng như tính độc lập giữa bộ phận xây dựng mô hình (model development) và bộ phận kiểm định mô hình (model validation).

Ngoài những thách thức nêu trên, bên cạnh sự đầu tư lớn về tài chính cho hệ thống CNTT, việc triển khai thành công Basel II còn cần sự ủng hộ và tham gia trực tiếp của lãnh đạo cấp cao, đặc biệt trong việc thiết lập mục tiêu, công tác truyền thông, quản lý sự thay đổi và nâng cao văn hóa nhận thức rủi ro. Có thể nói rằng, nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam với các hiệp ước vốn Basel sẽ là một hành trình dài trong việc tiếp cận các chuẩn mực quốc tế, khi mà ở thời điểm hiện tại giới chuyên môn quốc tế đã bắt đầu thảo luận về những đề xuất của Basel IV (KPMG, 2015). Trong xu thế hội nhập và mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng-tài chính, đó là yêu cầu tất yếu đối với các ngân hàng Việt Nam để có thể tăng cường năng lực hoạt động, khả năng cạnh tranh trên bình diện khu vực và quốc tế.

Ngoài ra, để có thể triển khai Basel II thành công tại Việt Nam, các cơ quan quản lý Nhà nước cũng cần nâng cao năng lực quản lý, tính tiên phong dẫn dắt và kịp thời ban hành những hướng dẫn cụ thể. Ở thời điểm hiện tại, kết quả công bố về tỷ lệ an toàn vốn của các ngân hàng chưa thực sự phù hợp với chuẩn mực quốc tế do đang được tính toán trên cơ sở các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS). Bộ Tài chính cần hoàn thiện hệ thống chuẩn mực kế toán trong hoạt động ngân hàng phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế (như GAAP, IFRS...) nhằm đảm bảo nguyên tắc thống nhất trong việc áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế. Ngoài ra, Ngân hàng Nhà nước cũng cần phát triển nhanh và

manh hơn hoạt động của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC), để có thể xây dựng một cơ sở dữ liệu lớn đủ tin cậy, qua việc hoàn thiện cấu trúc mô hình dữ liệu và hệ thống công nghệ thông tin, tăng cường công tác thu thập dữ liệu, nâng cao năng lực xử lý và quản trị dữ liệu, nhằm đáp ứng chính xác và kịp thời nhu cầu khai thác thông tin phục vụ công tác quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng thương mại

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Basel Committee on Banking Supervision (2006). *International convergence of capital measurement and capital standards: A revised framework, Comprehensive version*. Bank for International Settlements, June 2006.
2. Basel Committee on Banking Supervision (2011). *Basel III: A global regulatory framework for more resilient banks and banking systems. Revised version*. Bank for International Settlements, June 2011.
3. Basel Committee on Banking Supervision (2014). *Implementation of Basel standards: A report to G20 Leaders on implementation of the Basel III regulatory reforms*. Bank for International Settlements, November 2014.
4. Hamilton, D. T. & Levine, G. (2016). *Simulating a stress test of the corporate loan portfolios of Australia's largest banks*. Moody's Analytics, 10th March.
5. Keong, L. K. & Bammi, R. (2013). *Asian banks also feeling heat of Basel III regulatory obligations*. The Business Times, April 16th.
6. KPMG (2015). *Basel 4 revisited - The fog begins to clear*, retrieved on October 19th 2015, from <<https://home.kpmg.com/xx/en/home/insights/2015/10/basel-revisited-fog-begins-clear.html>>.
7. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2014). *Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II*. ban hành ngày 17 tháng 3 năm 2014.
8. Phạm Minh Chính & Vương Quân Hoàng (2009). *Kinh tế Việt Nam - Thành tựu và đột phát*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.
9. Todaro, M. P. & Smith, S. C. (2006). *Economic Development*, 9th edition, Addison-Wesley, USA.
10. Vương Minh Giang (2014). *Những thách thức trong hành trình nâng cao năng lực quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay, tham luận trình bày tại hội thảo Ứng dụng Toán trong Quản lý rủi ro tài chính*. Viện Nghiên cứu cao cấp về Toán (VIASM), ngày 29 tháng 7 năm 2014.

NỖ LỰC TĂNG TRƯỞNG...

(Tiếp theo trang 2)

đẩy đàm phán với các nước để tháo gỡ các hàng rào kỹ thuật; xây dựng phương án, đối sách ứng phó về xuất nhập khẩu trước những diễn biến khó lường của thương mại quốc tế và khu vực. Các bộ, ngành, địa phương theo dõi sát diễn biến giá cả, các mặt hàng thiết yếu để có các giải pháp phù hợp; triển khai chương trình bình ổn thị trường trong dịp Tết. Tiếp tục triển khai mạnh mẽ các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, giải quyết kịp thời các kiến nghị của doanh nghiệp.

Bộ Tài chính khẩn trương xác định chính xác tổng nợ công, bao gồm đầy đủ tất cả các khoản tạm ứng, vay quỹ BHXH, nợ đọng xây dựng cơ bản...; đồng thời có kế hoạch, lộ trình cụ thể thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN và nợ công. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khẩn trương đề xuất, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý xử lý nợ xấu, trong đó có vấn đề tài sản bảo đảm; giải pháp cụ thể nâng cao năng lực của VAMC và phát triển thị trường mua bán nợ; tăng cường hiệu lực, hiệu quả thanh tra, giám sát, không để tình trạng nợ xấu đến mức nguy hiểm, ngân hàng đến bờ vực phá sản rồi mới xử lý...

Tiếp tục bán vốn Nhà nước, bán hết ở những doanh nghiệp không cần nắm giữ nhưng không để lợi ích nhóm thao túng, thất thoát vốn, tài sản Nhà nước. Ban Chỉ đạo đổi mới doanh nghiệp, người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương, tập đoàn, tổng công ty phải chịu trách nhiệm về thực hiện kế hoạch tái cơ cấu và không để mất vốn, tiêu cực.

Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan tiếp thu ý kiến thảo luận tại phiên họp, khẩn trương hoàn thiện dự thảo Nghị quyết chỉ đạo điều hành năm 2017 để đưa ra thảo luận tại phiên họp Chính phủ mở rộng với các địa phương vào tháng 12/2016. Đồng thời, khẩn trương hoàn thiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn tiếp tục đổi mới mô hình, nâng cao chất lượng tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết của Quốc hội về tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016-2020

MINH QUANG